TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ
Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình, Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 6 287 3775 **Fax: 024 6 257 8111**

PETROVIETNAM
PVC-ĐÔNGĐÔ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2022

HÀ NỘI, NĂM 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ
Ký ngày: 25-4-2022 09:53:39

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ (PVC - ĐÔNG ĐÔ)
Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, Số 28 Trần Bình, N.Từ Liêm, HN
Tel: 04 6 287 3775 Fax: 04 6 257 8111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2022
Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**240 217 260 725**	**242 493 696 424**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**18 209 354 324**	**21 830 162 655**
1. Tiền	111	V.01	6 909 354 324	10 530 162 655
2. Các khoản tương đương tiền	112		11 300 000 000	11 300 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**52 420 000 000**	**52 420 000 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		300 000 000	300 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52 120 000 000	52 120 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**82 645 432 278**	**77 163 013 185**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	55 170 385 466	52 090 898 737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13 329 758 988	9 464 142 823
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	41 072 451 656	42 535 135 457
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(26,927,163,832)	(26,927,163,832)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**78 766 361 298**	**82 641 705 978**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	78 766 361 298	82 641 705 978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8 176 112 825**	**8 438 814 606**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14		
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	5 176 112 825	5 438 814 606
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	3 000 000 000	3 000 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260+269)	**200**		**85 980 249 939**	**86 238 422 693**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**15 762 465 588**	**15 931 161 999**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	15 762 465 588	15 931 161 999
- Nguyên giá	222		27 652 162 931	27 652 162 931
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(11,889,697,343)	(11,721,000,932)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		140 846 000	140 846 000
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(140,846,000)	(140,846,000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	**11 965 162 823**	**12 054 639 166**
- Nguyên giá	231		15 032 025 756	15 032 025 756
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232		(3,066,862,933)	(2,977,386,590)
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**21 152 081 794**	**21 152 081 794**
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45 428 000 000	45 428 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24,275,918,206)	(24,275,918,206)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**37 100 539 734**	**37 100 539 734**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	37 100 539 734	37 100 539 734
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**326 197 510 664**	**328 732 119 117**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	**300**		**99 987 062 360**	**103 358 724 595**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**99 987 062 360**	**103 358 724 595**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	33 311 292 721	37 456 260 884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12 142 938 669	11 216 355 340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	531 663 614	79 844 379
4. Phải trả người lao động	314	V.16	1 875 898 002	2 451 168 755
5 .Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4 663 479 514	4 663 479 514
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	47 418 343 889	47 448 169 772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11 .Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43 445 951	43 445 951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu thưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. .Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	**400**		**226 210 448 304**	**225 373 394 522**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.25	**226 210 448 304**	**225 373 394 522**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18 344 727 377	18 344 727 377
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5 531 782 406	5 531 782 406
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(297,666,061,479)	(298,503,115,261)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(298,503,115,261)	(299,420,357,916)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		837,053,782	917,242,655
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1.Nguồn kinh phí	432	V.28		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**326 197 510 664**	**328 732 119 117**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	V.29		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	06			

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Mai Linh	Bùi Hồng Thái	Phan Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ (PVC - ĐÔNG ĐÔ)
Địa chỉ: Tầng 2,Tòa nhà Dolphin Plaza,Số 28 Trần Bình, N.Từ Liêm, HN
Tel: 04 6 287 3775 Fax: 04 6 257 8111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2022
Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	10,474,384,327	2,972,014,962	10,474,384,327	2,972,014,962
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.02	0	0	0	0
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10,474,384,327	2,972,014,962	10,474,384,327	2,972,014,962
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	7,033,450,839	2,507,971,168	7,033,450,839	2,507,971,168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,440,933,488	464,043,794	3,440,933,488	464,043,794
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VIII.04	196,929,886	15,315,012	196,929,886	15,315,012
7. Chi phí Tài chính	22	VII.05	0	142,639,000	0	142,639,000
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		0	142,639,000	0	142,639,000
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	2,327,129,411	2,149,381,762	2,327,129,411	2,149,381,762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (24 + 25)	30		1,310,733,963	(1,812,661,956)	1,310,733,963	(1,812,661,956)
11. Thu nhập khác	31	VII.06	21,127,819	28,115,472	21,127,819	28,115,472
12. Chi phí khác	32	VII.07	0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21,127,819	28,115,472	21,127,819	28,115,472
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,331,861,782	(1,784,546,484)	1,331,861,782	(1,784,546,484)
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	467,808,000		467,808,000	
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		0	0	0
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		864,053,782	(1,784,546,484)	864,053,782	(1,784,546,484)
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		17		17	
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			(36)		(36)

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Mai Linh	Bùi Hồng Thái	Phan Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ (PVC - ĐÔNG ĐÔ)
Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, Số 28 Trần Bình, N.Từ Liêm, HN
Tel: 04 6 287 3775 Fax: 04 6 257 8111

Bẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		**1,331,861,782**	**(1,784,546,484)**	**1,331,861,782**	**(1,784,546,484)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:					**0**	
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		258,172,754	284,705,576	258,172,754	284,705,576
Các khoản dự phòng	03				0	
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04					
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(196,929,886)	(15,315,012)	(196,929,886)	(15,315,012)
Chi phí lãi vay	06		0	142,639,000	0	142,639,000
Các khoản điều chỉnh khác	17				0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**1,393,104,650**	**(1,372,516,920)**	**1,393,104,650**	**(1,372,516,920)**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3,312,995,039)	(5,482,344,553)	(3,312,995,039)	(5,482,344,553)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		3,875,344,680	722,627,966	3,875,344,680	722,627,966
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,549,262,622)	3,125,659,789	(5,549,262,622)	3,125,659,789
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12			3,637,500	0	3,637,500
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13				0	
Tiền lãi vay đã trả	14				0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15				0	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				0	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27,000,000)	(54,000,000)	(27,000,000)	(54,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3,620,808,331)**	**(3,056,936,218)**	**(3,620,808,331)**	**(3,056,936,218)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23				0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được ch	27			15,315,012	0	15,315,012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*0*	*15,315,012*	0	*15,315,012*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03		135,250,000	0	135,250,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04	0	490,000,000	0	490,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***0***	***625,250,000***	0	***625,250,000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(3,620,808,331)**	**(2,416,371,206)**	**(3,620,808,331)**	**(2,416,371,206)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**21,830,162,655**	**6,231,849,652**	**21,830,162,655**	**6,231,849,652**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	*61*				0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**18,209,354,324**	**3,815,478,446**	**18,209,354,324**	**3,815,478,446**

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Mai Linh	Bùi Hồng Thái	Phan Minh Tâm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ

Mẫu số: 02/BCTC-XLDK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý I năm 2022

TT	Diễn giải khoản nộp	Số kỳ trước chưa nộp chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số chưa nộp đến 31/03/2022
			Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
I	**Các khoản thuế**	**392 031 957**	**1 051 665 012**	**599 845 777**	**1 087 684 367**	**664 775 681**	**531 663 614**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa		561 743 215	561 743 215	561 743 215	561 743 215	
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất nhập khẩu						
5	Thuế thu nhập cá nhân	79 844 379	18 113 797	34 102 562	54 133 152	99 032 466	63 855 614
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp		467 808 000		467 808 000		467 808 000
7	Thuế môn bài		4 000 000	4 000 000	4 000 000	4 000 000	
8	Thuế nhà đất, thuê đất						
9	Thuế tài nguyên môi trường						
10	Phí, lệ phí						
11	Các loại thuế khác						
12	Thuế thầu phụ						
II	**Các khoản phải nộp khác**	**362 384 057**	**272 315 972**	**250 000 000**	**272 315 972**	**250 000 000**	**384 700 029**
1	Kinh phí công đoàn	271 919 076	18 952 472	50 000 000	18 952 472	50 000 000	240 871 548
2	Bảo hiểm xã hội	72 131 831	207 675 000	151 207 850	207 675 000	151 207 850	128 598 981
3	Bảo hiểm y tế	14 999 850	37 381 500	39 920 850	37 381 500	39 920 850	12 460 500
4	Bảo hiểm thất nghiệp	3 333 300	8 307 000	8 871 300	8 307 000	8 871 300	2 769 000
III	**Các khoản kinh phí phải trả nội bộ TCT(nếu có)**						
	Tổng cộng	**754 416 014**	**1 323 980 984**	**849 845 777**	**1 360 000 339**	**914 775 681**	**916 363 643**

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Mai Linh	Bùi Hồng Thái	Phan Minh Tâm

M.S.D.N: 0102293517 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ - Q. NAM TỪ LIÊM

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ (PVC - ĐÔNG ĐÔ)
Địa chỉ: Tầng 2,Tòa nhà Dolphin Plaza,Số 28 Trần Bình, NTL, HN
Tel: 04 6 287 3775 Fax: 04 6 257 8111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ KT

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo chế dộ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế dộ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế dộ KT

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ KT

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán *ĐVT: Đồng*

01- Tiền	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	1 701 656 216	1 441 807 220
- Tiền gửi ngân hàng	5 207 698 108	9 088 355 435
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**6 909 354 324**	**10 530 162 655**

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	300 000 000			300 000 000		
- Tổng giá trị cổ phiếu	300 000 000			300 000 000		
(Trong đó: Cổ phiếu PTL)						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51 200 000 000			51 200 000 000		
b1) Ngắn hạn	51 200 000 000			51 200 000 000		
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	85 528 539 734	24 275 918 206		85 528 539 734		24 275 918 206
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	85 528 539 734	24 275 918 206		85 528 539 734		24 275 918 206
+ Góp vốn điều lệ vào Cty CP Xây lắp c	*3 000 000 000*			*3 000 000 000*		
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon Petro Hill"						
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN	*3 000 000 000*			*3 000 000 000*		
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăn	*328 000 000*	*59 535 687*		*328 000 000*		*59535687*
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Bình Sơn(Ph	*22 100 000 000*	*4 216 382 519*		*22 100 000 000*		*4 216 382 519*
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh	*20 000 000 000*	*20 000 000 000*		*20 000 000 000*		*20 000 000 000*
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	*37 100 539 734*			*37 100 539 734*		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	55 170 385 466	6 427 163 832	52 090 898 737	6 427 163 832
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	36 801 753 005		35 772 180 938	
+ Công ty Địa ốc Phú Long	*7 830 000 000*		*7 830 000 000*	
+ PVC CN Phía Bắc	*2 453 487 908*		*2 453 487 908*	

+ Ban điều hành DA MN Nhiệt điện Thái Bình 2	*6 913 729 033*		*5 884 156 966*	
+ Công ty TID	*19 604 536 064*		*19 604 536 064*	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18 368 632 461	6 427 163 832	16 318 717 799	6 427 163 832
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khách				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

4. Phải thu khác	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	41 072 451 656	20 500 000 000	42 535 135 457	20 500 000 000
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	18 295 611 248		17 655 492 925	
- Ký cược, ký quỹ;	347 700 212		347 700 212	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	22 429 140 196	20 500 000 000	24 531 942 320	20 500 000 000
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	**41 072 451 656**	**20 500 000 000**	**42 535 135 457**	**20 500 000 000**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	26 927 163 832		Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Haskv	26 927 163 832		Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Haskv
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

7. Hàng tồn kho:

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	74 702 254 769		76 336 879 449	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	4 064 106 529		6 304 826 529	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:				

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				

	Cuối quý	Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

9.Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	*19 670 699 771*	*3 824 891 419*	*4 156 571 741*		*27 652 162 931*
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	*19 670 699 771*	*3 824 891 419*	*4 156 571 741*		*27 652 162 931*
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	*3 966 705 479*	*3 597 723 712*	*4 156 571 741*		*11 721 000 932*
- Khấu hao trong kỳ	125 466 070	43 230 341			168 696 411
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	*4 092 171 549*	*3 640 954 053*	*4 156 571 741*		*11 889 697 343*
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	*15 703 994 292*	*227 167 707*			*15 931 161 999*
Tại ngày cuối quý	*15 578 528 222*	*183 937 366*			*15 762 465 588*

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6 307 147 251

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			*65 846 000*	*75 000 000*	*140 846 000*
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý			*65 846 000*	*75 000 000*	*140 846 000*

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm			*65 846 000*	*75 000 000*	*140 846 000*
- Khấu hao trong kỳ					
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			*65 846 000*	*75 000 000*	*140 846 000*
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối quý					

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu quý				
- Thuê tài chính trong quý				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu quý				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý				
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu quý				
Tại ngày cuối quý				

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**15 032 025 756**			**15 032 025 756**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15 032 025 756			15 032 025 756
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế	**2 977 386 590**	**89 476 343**		**3 066 862 933**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2 977 386 590	89 476 343		3 066 862 933
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**12 054 639 166**		**89 476 343**	**11 965 162 823**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12 054 639 166		89 476 343	11 965 162 823
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
Cộng		

14. Tài sản khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8 176 112 825	8 438 814 606
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	5 176 112 825	5 438 814 606
- Tài sản ngắn hạn khác	3 000 000 000	3 000 000 000
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn		
Cộng	**8 176 112 825**	**8 438 814 606**

15. Vay và nợ thuê tà

	Cuối quý		Trong quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33 311 292 721	33 311 292 721	37 456 260 884	37 456 260 884
- Công ty TID	7 524 230 458	7 524 230 458	7 524 230 458	7 524 230 458
- Cty TNHH Sen vàng Hoa Lư			2 121 894 156	2 121 894 156
- Ban điều hành dự án Thái bình 2	2 236 839 933	2 236 839 933	2 046 038 188	2 046 038 188
- Phải trả cho các đối tượng khác	23 550 222 330	23 550 222 330	25 764 098 082	25 764 098 082
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	**33 311 292 721**	**33 311 292 721**	**37 456 260 884**	**37 456 260 884**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT		561 743 215	561 743 215	
- Thuế thu nhập cá nhân	79 844 379	18 113 797	34 102 562	63 855 614
- Thuế thu nhập doanh		467 808 000		467 808 000
Cộng	**79 844 379**	**1 047 665 012**	**595 845 777**	**531 663 614**
b) Phải thu				
Cộng				

18. Chi phí phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**4 663 479 514**	**4 663 476 514**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	4 663 479 514	4 663 476 514
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**4 663 479 514**	**4 663 476 514**

19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	240 871 548	240 871 548
- Bảo hiểm xã hội;	128 598 981	128 598 981
- Bảo hiểm y tế;	12 460 500	12 460 500
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2 769 000	2 769 000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	330 000 000	285 000 000
- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc	53 804 969	53 804 969
- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN	478 449 000	478 449 000
- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c	2 247 232	2 247 232
- Cổ tức năm 2010, 2011 phải trả	45 352 511 161	45 352 511 161
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	816 631 498	891 457 381
Cộng	**47 418 343 889**	**47 448 169 772**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành						
	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng						

21. Trái phiếu phát h

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	**Đầu năm**	**Cuối năm**
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành		
- Điều khoản mua lại		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;		
- Các thuyết minh khác.		

23. Dự phòng phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**500 000 000 000**			**12 681 252 198**			**- 299 420 357 916**	**11 195 257 585**	**224 456 151 867**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							1 052 242 655		1 052 242 655
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							135 000 000		135 000 000
Số dư đầu năm nay	**500 000 000 000**			**12 681 252 198**			**- 298 503 115 261**	**11 195 257 585**	**225 373 394 522**
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							864 053 782		864 053 782
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác							27 000 000		27 000 000
Số dư cuối quý này	**500 000 000 000**			**12 681 252 198**			**- 297 666 061 479**	**11 195 257 585**	**226 210 448 304**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	**500 000 000 000**	**500 000 000 000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000 đồng/CP	

đ - Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	18 344 727 377	18 344 727 377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	5 531 782 406	5 531 782 406

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này	Đầu năm
27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	**Quý này**	**Đầu năm**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Quý này**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	4 878 080 000		4 878 080 000	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	147 139 521	133 943 040	147 139 521	133 943 040
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	5 449 164 806	2 838 071 922	5 449 164 806	2 838 071 922
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	5 449 164 806	2 838 071 922	5 449 164 806	2 838 071 922
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	342 184 826 300	324 422 388 484	342 184 826 300	324 422 388 484
Cộng	**10 474 384 327**	**2 972 014 962**	**10 474 384 327**	**2 972 014 962**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;				
- Hàng bán bị trả lại.				

3. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	2 439 040 000		2 439 040 000	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng	4 504 934 496	2 418 494 825	4 504 934 496	2 418 494 825
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	89 476 343	89 476 343	89 476 343	89 476 343
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
Cộng	**7 033 450 839**	**2 507 971 168**	**7 033 450 839**	**2 507 971 168**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	196 929 886	15 315 012	196 929 886	15 315 012
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá;				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.				
Cộng	**196 929 886**	**15 315 012**	**196 929 886**	**15 315 012**

5. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Lãi tiền vay;		142 639 000		142 639 000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;				
- Chi phí tài chính khác;				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.				
Cộng		**142 639 000**		**142 639 000**

6. Thu nhập khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	21 127 819	28 115 472	21 127 819	28 115 472
Cộng	**21 127 819**	**28 115 472**	**21 127 819**	**28 115 472**

7. Chi phí khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản bị phạt;				
- Các khoản khác.				
Cộng				

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 327 129 411	2 149 381 762	2 327 129 411	2 149 381 762
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;				
- Chi phí nhân công;				
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;				
- Chi phí khác bằng tiền.				
Cộng				

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	467 808 000		467 808 000	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai				
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;				

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	**135 250 000**	**135 250 000**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	135 250 000	135 250 000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	**490 000 000**	**490 000 000**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	490 000 000	490 000 000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Mai Linh	Bùi Hồng Thái	Phan Minh Tâm

M.S.D.N: 0102293517 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI